

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH HÀ KHẨU

Chương 622 loại 490 khoản 492

Mã số ĐVQHNS: 1028607

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN NĂM HỌC 2019 - 2020

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	Nội dung thu	5.458.214.752	
I	Khoản thu thỏa thuận	3.247.986.252	
1	Tiền ăn	2.901.112.330	
1,1	Tiền ăn: 17.000đ/xuất (từ tháng 09.2019 ->01.2020)	1.970.470.000	
1,2	Tiền ăn: 19.000đ/xuất (từ tháng 05 ->07.2020)	930.629.500	
1,3	Số dư năm học 2018-2019 chuyển sang	12.830	
2	Tiền chất đốt: 1.000đ/xuất	165.747.088	
2,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 1.000 đồng/hs/tháng	164.890.500	
2,2	Số dư năm học 2018-2019 chuyển sang	856.588	
3	Tiền chăm sóc học sinh bán trú (7.247đ/ngày/hs)	935.091.864	
3,1	Thu tiền thuê người nấu ăn trong năm k1,k2,k3,k4,k5 (	404.294.882	90.291
3,2	Thu tiền trông trưa trong năm k1,k2,k3,k4,k5	453.164.214	152.997
3,3	Thu tiền điện bán trú trong năm k1,k2,k3,k4,k5	18.940.713	4.513
3,4	Thu tiền vật tư tiêu hao trong năm k1,k2,k3,k4,k5	58.692.055	13.091
4	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú K1: 200.000đ/hs/năm	49.470.500	247 hs
4.1	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú K1: 200.000đ/hs/năm	49.400.000	
4.2	Số dư năm học 2018-2019 chuyển sang	70.500	
5	Tiền nước uống	127.206.800	1.509 hs
5,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 12.000 đồng/hs/tháng	127.077.000	
5,2	Số dư năm học 2018-2019 chuyển sang	129.800	
6	Tiền vệ sinh chung	107.407.000	
7	Tiền sổ liên lạc điện tử	147.204.000	
II	Khoản thu dịch vụ	2.210.228.500	
1	Tiền tiền tiếng anh tăng cường khối 1,2,3,4,5: 30.500đ/HS/tiết	1.653.923.500	1195 hs
	Số dư năm học 2018-2019 chuyển sang		
2	Tiền kỹ năng sống khối 1,2,3,4,5: 15.000đ/hs/tiết	556.305.000	1247 hs
3	Tin học khối 3,4,5: 5.000đ/ tiết/hs (40.000 đồng/tháng/hs)	215.540.000	837 hs
B	Nội dung chi	6.569.081.767	

I	Khoản chi thỏa thuận	4.358.954.949	
1	Tiền ăn:	2.901.031.530	
	Mua thực phẩm	2.900.056.530	
	Chuyển khoản trả lại phụ huynh tiền HS nghỉ ốm	975.000	
2	Tiền chất đốt:	165.004.860	
	Mua gas	164.474.860	
	Trả lại phụ huynh tiền HS nghỉ ốm	530.000	
3	Chi tiền chăm sóc bán trú năm học 2019 - 2020	1.165.714.375	
3,1	Tiền thuê người nấu ăn	404.294.882	
3,2	Tiền trông trưa	685.024.222	
3,3	Tiền điện, nước ăn nghỉ bán trú	17.703.216	
3,4	Tiền vật tư tiêu hao	58.692.055	
4	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú K1	49.431.800	
4,1	Thanh toán tiền tủ đựng chén bán trú	20.800.000	
4,2	Tiền mua giát giường cho học sinh bán trú	1.162.000	
4,3	Mua bếp gas công nghiệp	1.911.800	
4,3	Tiền bổ sung đồ dùng bán trú (Chiếu, nôi, dao, chậu, thớt, vớt....) đầu năm học	7.488.000	
4,4	Mua máy bơm, giá phơi khăn mặt, quạt thông gió	7.570.000	
4,5	Tiền làm xe đẩy cơm	10.500.000	
5	Tiền nước uống học sinh	127.204.184	
5.1	Mua nước uống	100.436.000	
5.2	Công vận chuyển nước uống	26.768.184	
6	Tiền vệ sinh chung	107.403.500	
6.1	Lương lao công dọn vệ sinh	62.300.000	
6.2	Tiền mua đồ dùng vệ sinh (vím, sunlight, chổi, găng tay....)	45.103.500	
7	Sổ liên lạc điện tử	147.204.000	
II	Khoản chi dịch vụ	2.210.126.818	
1	Tiền tiền tiếng anh tăng cường	1.653.821.818	
1.1	Chi lương GV dạy trợ giảng, quản lý, vệ sinh	184.281.973	
1.2	Chi tiền điện	25.038.025	
1,3	Chi tiền nước uống	11.564.000	
1,4	Chi sửa chữa bàn ghế	47.116.000	
1.6	Chi hoạt động ngoại khóa chuyên môn	20.656.000	
1.7	Chi trả nhà liên kết	1.325.330.640	
1.8	Chi nộp 2% thuế dịch vụ	34.078.380	
1.9	Chi khác	5.756.800	
2	Tiền kỹ năng sống	556.305.000	
2.1	Chi lương quản lý, vệ sinh	90.040.200	

2.2	Chi tiền điện, nước	11.351.200	
2.3	Chi tiền nước uống	7.840.000	
2.4	Chi sửa chữa công trình hạ tầng phòng học	28.637.000	
2.5	Chi hoạt động ngoại khóa chuyên môn	9.268.000	
2.6	Chi trả nhà liên kết	394.110.000	
2.7	Chi nộp 2% thuế dịch vụ	12.126.100	
2.8	Chi khác	2.932.500	
3	Tiền tin học	215.540.000	
3,1	Chi lương quản lý, vệ sinh	104.166.004	
3,2	Chi tiền điện	17.962.512	
3,3	Chi tiền nước uống	8.232.000	
3,4	Chi sửa chữa công trình hạ tầng phòng học	13.167.999	
3,5	Chi hoạt động ngoại khóa chuyên môn	1.575.000	
3,6	Chi trả nhà liên kết	62.639.685	
3,7	Chi nộp 2% thuế dịch vụ	5.310.800	
3,8	Chi khác	2.486.000	
C	Số tiền tồn chuyển sang năm học 2020 - 2021	864.344	
I	Khoản thu thỏa thuận	864.344	
1	Tiền ăn	80.800	
2	Tiền chất đốt	742.228	
3	Tiền chăm sóc học sinh bán trú	0	
4	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú K1	38.700	
5	Tiền nước uống học sinh	2.616	
6	Tiền vệ sinh chung	3.500	
7	Tiền sổ liên lạc điện tử	0	
II	Khoản thu dịch vụ	0	
1	Tiền kỹ năng sống	0	
2	Tiền tin học	0	
3	Tiền TA người nước ngoài	0	

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Bích Thủy